

PHỤ LỤC III - CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 11/2025

TỪ KHU VỰC 18 ĐẾN KHU VỰC 26 (KHU VỰC TỈNH BẾN TRE CŨ)

(Đính kèm Thông báo số 428/TB-SXD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 18: phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân (tương ứng với **địa bàn thành phố Bến Tre**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 19: xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 20: xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Phước Long, xã Lương Phú, xã Châu Hòa, xã Lương Hòa (tương ứng với **địa bàn huyện Giồng Trôm**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 21: xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Nam**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 22: xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Bắc**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 23: xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp (tương ứng với **địa bàn huyện Ba Tri**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 24: xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước, xã Bình Đại, xã Thạnh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Đại**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 25: xã Phú Phụng, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung (tương ứng với **địa bàn huyện Chợ Lách**, tỉnh Bến Tre cũ).
- + Khu vực 26: xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Thạnh Phú, xã An Qui, xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong (tương ứng với **địa bàn huyện Thạnh Phú**, tỉnh Bến Tre cũ).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp...	Các điểm nhận hàng	Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.245,37								
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Long An	1.287,04								
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Phú Hữu	1.277,78								
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Hạ Long	1.254,63								
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.342,59								
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Phú Hữu	1.337,96								
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Hạ Long	1.314,81								
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	Tấn		bao 50kg	"	"	TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.120,37								
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu	1.375,00								
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.407,41								
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		bao 40kg	"	"		1.236,11								
12	Xi măng	XM Power Cement	Tấn		bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu, TN. Long An	990,74								
13	Xi măng	XM Hà Tiên 2	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"	NM. Kiên Lương	1.000,00								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Xi măng Tây đô							Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329								
14	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Tây Đô	Đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		88	88	89	89	88	90	90	88	90
15	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				87	87	88	88	87	89	89	87	89
16	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86
17	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				84	84	85	85	84	86	86	84	86
18	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao				89	89	90	90	89	91	91	89	91
19	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Bền sun phát PCB BFS40-HS	bao	PCB BFS40-HS	50kg/bao				97	97	98	98	97	99	99	97	99
		Xi măng Hạ Long							Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long ĐC: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM ĐT: 0939639935								
20	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	Nhận tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP.HCM).	1.157,41								
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn		dạng rời (xá)				1.157,41								
22	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	tấn		dạng rời (xá)				1.064,82								
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	tấn		bao 50kg				1.259,26								
		Thép Miền Nam				Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL ĐC: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TP.HCM, ĐT: 02543921091 (Theo báo giá của Công ty tại khu vực Cần Thơ)								
24	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 6	"	"		13.930								
25	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Tấn	CB240-T TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ 8	"	"		13.880								
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.030								
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	Tấn	CB 300-V TCVN 1651-2:2018 SD295A JIS G 3112:2010 GR40 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	"	"		13.930								
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020								
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 400-V TCVN 1651-2:2018 SD390 HKTĐBC JIS G 3112:2010 GR60 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220								
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	"	"		14.120								
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	"	"		14.020								
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	Tấn	CB 500-V TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	"	"		14.220								
		Đá					Không có thông tin										
34	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m ³				"		-	670		-	-	560		620	560
35	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³				"		609,09	620	680	630	680	610	680	670	-
36	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m ³				"		-	-	-	570		570		560	550
37	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³				"		-	-	-	-	-	600	600	620	680
		Cát					Không có thông tin										
38	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m ³				"		-	-	380	370	-	-	-	380	
39	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m ³				"		-	-	450	400	440		450	480	400
40	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m ³				"		500	-	550	-	-	-	-	-	-
41	Cát xây dựng	Cát san lấp	m ³				"		-	-	260	220	280	220	-	260	230
		Gạch xây đất sét nung															
42	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai (8*8*18cm)	viên				"		-	1,28	-	-	-	1,4	1,25	-	-
43	Gạch xây	Gạch thè Đồng Nai (4*8*18cm)	viên				"		-	1,28	-	-	-		1,25		-
44	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh (8*8*18cm)	viên				"		1,29	-	-	-	-	1,4	1,35	-	-
45	Gạch xây	Gạch thè Tây Ninh (4*8*18cm)	viên				"		1,34	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Gạch xây	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				"		-	1,30	-	-	-	1,55	-	-	-
47	Gạch xây	Gạch thè Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				"		-	1,30	-	-	-	1,55	-	-	-
		Gạch vỉa hè															
48	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm	m ²	TCVN 7744:2013	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP địa ốc An Giang	Hàng giao đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long		126,50	126,50	126,50	126,50	126,50	126,50	126,50	126,50	126,50

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh ĐC: 434D, đường tiểu dự án ấp 4, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918212936								
49	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80*80*180, M50	viên	"		"	"		1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306
50	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 45*90*190, M75	viên	"		"	"		1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306	1,306
51	Gạch xây	Gạch thẻ đặc 40*80*180, M75	viên	"		"	"		1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093	1,093
52	Gạch xây	Gạch Block 90*190*390, M75	viên	"		"	"		6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944	6,944
53	Gạch xây	Gạch Block 200*200*400, M75	viên	"		"	"		13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889	13,889
		Gạch TAICERA		TCVN-7745:2007		Công ty Gốm sứ Taicera	Bao gồm vận chuyển trên địa bàn Vĩnh Long		Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ ĐC: 51/1A, đư7o2ng 3/2, phường Ninh Kiều, TP.Cần Thơ, ĐT: 0918304105								
54	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 30x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x30	"	"		196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08	196,08
55	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 40x40 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	40x40	"	"		179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74	179,74
56	Gạch ốp lát	Gạch men (Ceramic) W 30X60	m ²	TCVN-7745:2007	30x30	"	"		175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93	175,93
57	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
58	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x30 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
59	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
60	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
61	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88	266,88
62	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67	288,67
63	Gạch ốp lát	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
64	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	30x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
65	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21	234,21
66	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46	310,46
67	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	m ²	TCVN-7745:2007	60x120	"	"		397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60	397,60
68	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99	255,99

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
69	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 60x60 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	60x60	"	"		299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56	299,56
70	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35	321,35
71	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính: P 80x80 (Màu đậm)	m ²	TCVN-7745:2007	80x80	"	"		343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14	343,14
72	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: GP 90x90, G90x90 (Màu nhạt)	m ²	TCVN-7745:2007	90x90	"	"		386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71	386,71
73	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh: G100x100 , GP 100x100	m ²	TCVN-7745:2007	100x100	"	"		431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25	431,25
		Cừ trầm					Không bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty TNHH Hữu Thịnh ĐC: F16, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, ĐC: 02753512200								
74	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5cm	cây				"		36,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00
75	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4cm	cây				"		38,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
76	Cọc gỗ	Cừ trầm L = 4,8m gốc 8>=10; ngọn 4,5cm	cây				"		53,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00
		Tôn Đông Á				Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Không có thông tin		Công ty Cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Bến Tre ĐC: 105D, Nguyễn Đình Chiểu, phường Phú Khương, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0948262030								
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	m			"	"		85,00	85,00	85,00	85,00	85,00	86,00	86,00	86,00	86,00
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0.5mmx1200mm TCT G550	m			"	"		95,00	95,00	95,00	95,00	95,00	96,00	96,00	96,00	96,00
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	m			"	"		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	101,00	101,00	101,00	101,00
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	m			"	"		106,00	106,00	106,00	106,00	106,00	107,00	107,00	107,00	107,00
		Nhựa đường - xá					Giá tại điểm nhà máy, chưa bao chi phí vận chuyển, phun tưới		Cty TNHH nhựa đường Petrolimex ĐC: Tầng 19, số 229 Phố Tân Sơn, Đống Đa, Hà Nội, ĐT: (84-24) 38513206, Điểm Nhà máy tại Nhà Bè								
81	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- xá	kg				"		13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90	13,90
82	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg				"		10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70	10,70
		Nhựa đường - phuy	kg														
83	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - phuy	kg				"		15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70	15,70
84	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy	kg				"		13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục		ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011		Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn.								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
85	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	"	4m x 250m	"	"		18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109	18,109
86	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²	"	4m x 225m	"	"		21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311	21,311
87	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²	"	4m x 200m	"	"		24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084	24,084
88	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m ²	"	4m x 175m	"	"		26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651	26,651
89	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m ²	"	4m x 135m	"	"		33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334	33,334
90	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²	"	4m x 125m	"	"		37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202	37,202
91	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m ²	"	4m x 100m	"	"		43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033	43,033
92	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m ²	"	4m x 90m	"	"		51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966	51,966
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Đơn giá đã gồm chi phí vận chuyển		Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát, ĐC: 75 Đào Duy Anh, phường Đức Thuận, TP.HCM, ĐT: 0962486010 Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.								
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		"		"	"										
93	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	"		"	"		50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317	50,317
94	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m ²	"		"	"		53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621	53,621
95	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²	"		"	"		63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019	63,019
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm															
96	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	"		"	"		46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998	46,998
97	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m ²	"		"	"		50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414	50,414
98	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m ²	"		"	"		55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453	55,453
		Khung trần-Van Phát Hưng				Vạn Phát Hưng	Đến chân công trình	Chưa bao gồm chi phí nhân công máy móc, thiết bị lắp dựng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng. Địa chỉ: Lô M4, đường Trung tâm, Khu công nghiệp Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh								
99	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650
100	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185	10,185
101	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250	5,250

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
102	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
103	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005	40,005
104	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705	12,705
105	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	Thanh	ASTM C635		"	"		6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405	6,405
106	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015	15,015
107	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845	40,845
108	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
109	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615	6,615
110	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngả tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
111	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375	39,375
112	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920	10,920
113	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460	5,460

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
114	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ: Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	Thanh	ASTM C635		"	"		15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
115	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640	59,640
116	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060	18,060
117	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240	9,240
118	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
119	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815	73,815
120	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315	21,315
121	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025	11,025
122	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
123	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095	88,095
124	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935	25,935
125	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	Thanh	ASTM C635		"	"		13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335	13,335
126	Vật liệu khác	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp): Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	Thanh	ASTM C635		"	"		36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225	36,225
127	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm:Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050	22,050
128	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
129	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
130	Vật liệu khác	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm: Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	Thanh	ASTM C635		"	"		27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930	27,930
131	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	Thanh	ASTM C635		"	"		57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750	57,750
132	Vật liệu khác	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm: Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	Thanh	ASTM C635		"	"		31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
133	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
134	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo (600 x 600 x 0,6)	m²	ASTM C635		"	"		580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
135	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ; Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	Thanh	ASTM C635		"	"		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
136	Vật liệu khác	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ; Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635		"	"		15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435	15,435
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow - Cửa khung nhôm Eurowindow EA55				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow, ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
137	Cửa	Vách kính nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1m x 1m	"	"		3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00	3.799,00
138	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00	5.299,00
139	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,2m	"	"		5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00	5.249,00
140	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hắt ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,7m x 1,4m	"	"		5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00	5.771,00
141	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m,	"	"		5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00	5.876,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
142	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,4m	"	"		5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00	5.833,00
143	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,4 x 1,5m	"	"		3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00
144	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,8 x 1,5m	"	"		3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00	3.663,00
145	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 0,8m x 2,2m	"	"		5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00	5.905,00
146	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00	5.479,00
147	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 1,6m x 2,2m	"	"		3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00	3.582,00
148	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00	3.331,00
149	Cửa	Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt nhôm. Sơn tĩnh điện màu Ral9010 bảo hành 5 năm. Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m2	TCVN 9366 : 2012	KT 3,2 x 2,2m	"	"		8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00	8.194,00
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow				Công ty CP Eurowindow	Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
150	Cửa	Vách kính, Kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 1m x 1m	"	"		2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00	2.848,00
151	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00	3.571,00
152	Cửa	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 2,4m x 1,4m	"	"		3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00	3.566,00
153	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00	4.190,00
154	Cửa	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm .Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 1,4m x 1,4m	"	"		3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00	3.947,00
155	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, , Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00	4.322,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
156	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên –Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00	4.162,00
157	Cửa	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên-Eurowindow	m2	TCVN 7451 : 2004	KT : 0,7m x 1,4m	"	"		4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00	4.497,00
158	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00	4.765,00
159	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00	4.566,00
160	Cửa	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT: 0,9m x 2,4m	"	"		4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00	4.621,00
161	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm. Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"	"		4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00
162	Cửa	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm. . Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 1,8m x 2,2m	"	"		2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00	2.949,00
163	Cửa	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, . Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m2	TCVN 7451 : 2004	KT 3,2m x 2,2m	"	"		2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00	2.691,00
		Kính					Chưa gồm chi phí vận chuyển		Công Ty Cổ Phần Eurowindow ĐC: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, TP Hà Nội, ĐT: 0399 866 787								
164	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)	m2		Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)		"		329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00	329,00
165	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)	m2		Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134		"		380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70	380,70
166	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)		"		445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50	445,50
167	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438		"		529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20	529,20
168	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper)	m2		Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)		"		656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10	656,10

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
169	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38		"		537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30	537,30
170	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm		"		610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20	610,20
171	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38		"		684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45	684,45
172	Kính	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm)	m2		Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm		"		851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85	851,85
173	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm)	m2		Kính hộp: Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm		"		1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00	1.056,00
		Đèn chiếu sáng		QCVN 19:2019/BKHCN		Công ty CP CN & TBCS Duhal	Đã gồm chi phí vận chuyển đến chân CT		Công ty CP CN & TBCS Duhal, ĐC:Lô 30-31, Cụm Công Nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0909729496								
174	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 10W, KDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		66	66	66	66	66	66	66	66	66
175	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 20W, KDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94	94
176	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE PC 36W, KDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		160	160	160	160	160	160	160	160	160
177	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 10W, SDH110	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		90	90	90	90	90	90	90	90	90
178	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP T8 20W, SDH120	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		116	116	116	116	116	116	116	116	116
179	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 36W, SDH136	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
180	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUÝP PC 23W, SDH123	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	23W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
181	Vật liệu ngành điện	BÓNG LED TUBE THỦY TINH 20W, KDH1203	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		84	84	84	84	84	84	84	84	84
182	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 60W, KDL8607	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz	"	"		284	284	284	284	284	284	284	284	284
183	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 40W, KDL8407	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		204	204	204	204	204	204	204	204	204
184	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT PC CÔNG SUẤT CAO 20W, KDL8207	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		118	118	118	118	118	118	118	118	118
185	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 40W, KDL8405	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		226	226	226	226	226	226	226	226	226
186	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 20W, KDL8205	Bđđ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132	132

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
187	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT KDL 10W, KDL8105	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		102	102	102	102	102	102	102	102	102
188	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 40W, SDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318	318
189	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 20W, SDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		228	228	228	228	228	228	228	228	228
190	Vật liệu ngành điện	ĐÈN BÁN NGUYỆT 10W, SDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		134	134	134	134	134	134	134	134	134
191	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 40W, KDLD8401	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		246	246	246	246	246	246	246	246	246
192	Vật liệu ngành điện	MÁNG ĐÈN ÓP OVAL 20W, KDLD8201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162	162
193	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 40W, KDLD840	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
194	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 20W, KDLD820	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		142	142	142	142	142	142	142	142	142
195	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỤP MICA 10W, KDLD810	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		88	88	88	88	88	88	88	88	88
196	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 12W, SDGT512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		194	194	194	194	194	194	194	194	194
197	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 3W, SDGT503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		94	94	94	94	94	94	94	94	94
198	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 4W, SDGT504	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	4W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98	98
199	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT547	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110
200	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 7W, SDGT507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		120	120	120	120	120	120	120	120	120
201	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 9W, SDGT509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		150	150	150	150	150	150	150	150	150
202	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 15W, SDGT515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		234	234	234	234	234	234	234	234	234
203	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 18W, SDGT518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		256	256	256	256	256	256	256	256	256
204	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ÂM TRẦN 24W, SDGT524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		464	464	464	464	464	464	464	464	464
205	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI 9W, KDGT6091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		124	124	124	124	124	124	124	124	124
206	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 7W, KDGT60719	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		122	122	122	122	122	122	122	122	122
207	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60729	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128	128
208	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIÊN XI ĐỔI MÀU 9W, KDGT60919	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144	144

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
209	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PANEL VIỀN XI ĐỔI MÀU 12W, KDGT61219	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		174	174	174	174	174	174	174	174	174
210	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 12W, SDPT212	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		176	176	176	176	176	176	176	176	176
211	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT247	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		100	100	100	100	100	100	100	100	100
212	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 7W, SDPT207	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		110	110	110	110	110	110	110	110	110
213	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 9W, SDPT209	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136	136
214	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP 15W, SDPT215	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		210	210	210	210	210	210	210	210	210
215	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 9W, KDMT0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		162	162	162	162	162	162	162	162	162
216	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 7W, KDMT0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		136	136	136	136	136	136	136	136	136
217	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL CAO CẤP ĐỔI MÀU 12W, KDMT0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		198	198	198	198	198	198	198	198	198
218	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 6W, SDGC506	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	6W/150-250V/50Hz	"	"		144	144	144	144	144	144	144	144	144
219	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 9W, SDGC509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		186	186	186	186	186	186	186	186	186
220	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 12W, SDGC512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		218	218	218	218	218	218	218	218	218
221	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 15W, SDGC515	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		236	236	236	236	236	236	236	236	236
222	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 18W, SDGC518	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		318	318	318	318	318	318	318	318	318
223	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL GẮN NỔI 24W, SDGC524	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		516	516	516	516	516	516	516	516	516
224	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 12W, SDFB812	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		224	224	224	224	224	224	224	224	224
225	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 15W, SDFB815	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		230	230	230	230	230	230	230	230	230
226	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 18W, SDFB818	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		326	326	326	326	326	326	326	326	326
227	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED 24W, SDFB824	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		338	338	338	338	338	338	338	338	338
228	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFC018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298	298
229	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP BAN CÔNG 18W, KFB018	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		298	298	298	298	298	298	298	298	298
230	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MÁNG TÁN QUANG LED 60W, SLLA0601	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/150-250V/50Hz	"	"		2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114	2.114

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
231	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TẢN QUANG LED 45W, SLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070	1.070
232	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TẢN QUANG LED 35W, SLLA0302	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	35W/150-250V/50Hz	"	"		1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146	1.146
233	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TẢN QUANG LED 28W, SLLA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	28W/150-250V/50Hz	"	"		782	782	782	782	782	782	782	782	782
234	Vật liệu ngành điện	ĐÈN MẮNG TẢN QUANG LED 45W, KLLA0451	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		792	792	792	792	792	792	792	792	792
235	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHÓNG THÂM 45W, SDCT245	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	45W/150-250V/50Hz	"	"		838	838	838	838	838	838	838	838	838
236	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 15W, KDGT3122	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		105	105	105	105	105	105	105	105	105
237	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 12W, KDGT3121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		98	98	98	98	98	98	98	98	98
238	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 12W, KDGT3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		96	96	96	96	96	96	96	96	96
239	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 9W, KDGT3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		85	85	85	85	85	85	85	85	85
240	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED DOWNLIGHT TẢN QUANG 9W, KDGT3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		70	70	70	70	70	70	70	70	70
241	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 7W, DFA0071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		300	300	300	300	300	300	300	300	300
242	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 9W,DFA0091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		408	408	408	408	408	408	408	408	408
243	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 12W, DFA0121	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		432	432	432	432	432	432	432	432	432
244	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 15W, DFA0151	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		506	506	506	506	506	506	506	506	506
245	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 20W, DFA0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		630	630	630	630	630	630	630	630	630
246	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN DOWNLIGHT CHIẾU SÂU 30W, DFA0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250v/50H	"	"		898	898	898	898	898	898	898	898	898
247	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 15W, KFX3093	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	15W/150-250V/50Hz	"	"		184	184	184	184	184	184	184	184	184
248	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3092	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		178	178	178	178	178	178	178	178	178
249	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3091	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		168	168	168	168	168	168	168	168	168
250	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 12W, KFX3073	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		138	138	138	138	138	138	138	138	138
251	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 9W, KFX3072	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		132	132	132	132	132	132	132	132	132
252	Vật liệu ngành điện	Đèn Downlight Viên Xi 7W, KFX3071	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	7W/150-250V/50Hz	"	"		128	128	128	128	128	128	128	128	128

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
253	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 3W, S DFA203	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		216	216	216	216	216	216	216	216	216
254	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU ĐIỂM ÂM TRẦN 5W, S DFA205	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz	"	"		276	276	276	276	276	276	276	276	276
255	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SAJA0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228	3.228
256	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SAJA1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944	3.944
257	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SAJA1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
258	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SAJA2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608	6.608
259	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, KDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		238	238	238	238	238	238	238	238	238
260	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, KDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		354	354	354	354	354	354	354	354	354
261	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, KDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz	"	"		566	566	566	566	566	566	566	566	566
262	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, KDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		908	908	908	908	908	908	908	908	908
263	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, KDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540	1.540
264	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, KDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480	3.480
265	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, KDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340	4.340
266	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 10W, SDJD0101	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	10W/150-250V/50Hz	"	"		262	262	262	262	262	262	262	262	262
267	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 20W, SDJD0201	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		388	388	388	388	388	388	388	388	388
268	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 30W, SDJD0301	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/150-250V/50Hz	"	"		622	622	622	622	622	622	622	622	622
269	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 50W, SDJD0501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		998	998	998	998	998	998	998	998	998
270	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 100W, SDJD1001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728
271	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 150W, SDJD1501	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
272	Vật liệu ngành điện	ĐÈN PHA LED 200W, SDJD2001	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874	4.874
273	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 50W, SAPB507	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074	1.074
274	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 80W, SAPB508	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	80W/150-250V/50Hz	"	"		1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688	1.688

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
275	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 100W, SAPB509	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
276	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 120W, SAPB510	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260
277	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 150W, SAPB511	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686	2.686
278	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP HIGH BAY 200W, SAPB512	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464	4.464
279	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB050	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696	1.696
280	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB100	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652	2.652
281	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 120W, DDB120	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254	3.254
282	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB150	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260	3.260
283	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB200	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786	4.786
284	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 50W, DDB0503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906	2.906
285	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 100W, DDB1003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992	3.992
286	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 150W, DDB1503	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940	4.940
287	Vật liệu ngành điện	ĐÈN CÔNG NGHIỆP LED CHỐNG THẨM 200W, DDB2003	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212	8.212
288	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 18W, SDCT218	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		418	418	418	418	418	418	418	418	418
289	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CHỐNG THẨM 36W, SDCT236	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		678	678	678	678	678	678	678	678	678
290	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 50W, DCN0502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/150-250V/50Hz	"	"		6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160	6.160
291	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 100W, DCN1002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	100W/150-250V/50Hz	"	"		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
292	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 120W, DCN1202	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	120W/150-250V/50Hz	"	"		8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220	8.220
293	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 150W, DCN1502	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	150W/150-250V/50Hz	"	"		9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604	9.604
294	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED CÔNG NGHIỆP CHỐNG NỔ 200W, DCN2002	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	200W/150-250V/50Hz	"	"		10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448	10.448
295	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 12W, SLSR12	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/150-250V/50Hz	"	"		410	410	410	410	410	410	410	410	410
296	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN LED CHỐNG THẨM 20W, SLSR18	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/150-250V/50Hz	"	"		502	502	502	502	502	502	502	502	502

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
297	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 9W, DGC0094S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/150-250V/50Hz	"	"		624	624	624	624	624	624	624	624	624
298	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED PANEL ĐA NĂNG 24W, DGC0244S	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108	1.108
299	Vật liệu ngành điện	Đèn LED Downlight Chiếu Sâu trần cao 40w, DFA0403	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/150-250V/50Hz	"	"		1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702	1.702
300	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED ÂM TRẦN SIÊU MỎNG 18W, DGT0183	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/150-250V/50Hz	"	"		458	458	458	458	458	458	458	458	458
301	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÂM TƯỜNG LED 5W, SDKA006	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	5W/150-250V/50Hz	"	"		768	768	768	768	768	768	768	768	768
302	Vật liệu ngành điện	ĐÈN LED GẮN NỔI 24W, SDGC0241	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/150-250V/50Hz	"	"		482	482	482	482	482	482	482	482	482
303	Vật liệu ngành điện	ĐÈN ÓP TRẦN CHỤP MICA 36W, SDFT2181	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/150-250V/50Hz	"	"		520	520	520	520	520	520	520	520	520
304	Vật liệu ngành điện	ĐÈN THOÁT HIỆM ÂM SÀN 3W, SND0031	Bdd	QCVN 19:2019/BKHCN	3W/150-250V/50Hz	"	"		1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598	1.598
		Đèn chiếu sáng và đèn pha Led		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật Bản, Đức ≥ 100.000h, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥150lm/w, dim vô cấp hoặc 5-12 cấp, dán nhãn năng lượng, Quatest 1		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
305	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 80W	Bộ	"	"		"	"	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
306	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 90W	Bộ	"	"		"	"	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925	8.925
307	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 100W	Bộ	"	"		"	"	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
308	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 110W	Bộ	"	"		"	"	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850	10.850
309	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 120W	Bộ	"	"		"	"	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
310	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 130W	Bộ	"	"		"	"	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
311	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 140W	Bộ	"	"		"	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
312	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 145W	Bộ	"	"		"	"	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
313	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 150W	Bộ	"	"		"	"	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350
314	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 160W	Bộ	"	"		"	"	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850	13.850
315	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng 180W	Bộ	"	"		"	"	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950
316	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 200W	Bộ	"	"		"	"	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
317	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 250W	Bộ	"	"		"	"	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
318	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED 600W	Bộ	"	"		"	"	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
		Đèn đường Led sử dụng năng lượng mặt trời dim 10-12 cấp công suất							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
319	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 135lm/w, dim 10-12 cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 25,6V 45Ah, lưu trữ 2-3 ngày	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320
320	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 80W	Bộ						15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
321	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 100W	Bộ						20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
322	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT 120W	Bộ						22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940	22.940
		Đèn đường Led thông minh sử dụng năng lượng mặt trời, dim vô cấp công suất, đồng bộ và cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển chiếu sáng thông minh.							Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
323	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 60W, dim vô cấp	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN	Led Nhật, Đức, CRI 70-80, IP66, hiệu suất ≥ 135lm/w, dim vô cấp, solar Mono 100Wp, pin LiFePo4 45Ah lưu trữ 2-3 ngày, đồng bộ thời gian tắt/mở và giám sát cài đặt thông số từ xa bằng tủ điều khiển thông minh	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD	Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 5 năm	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
324	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 80W, dim vô cấp	Bộ						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
325	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 100W, dim vô cấp	Bộ						21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
326	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng thông minh NLMT 120W, dim vô cấp	Bộ						24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị chiếu sáng		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015;	Vỏ inox 304 (KT: 680x450x350), bộ ĐK màn hình cảm ứng màu, kết nối phần mềm điều khiển qua internet.		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
327	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A không kết nối bộ Nema,	Bộ	"	"		"	"	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
328	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh công suất 50A có kết nối bộ Nema	Bộ	"	"		"	"	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
329	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh hệ chiếu sáng NLMT	Bộ	"	"		"	"	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
330	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)	Bộ	"	"		"	"	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
331	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema điều khiển từng đèn)	Bộ	"	"		"	"	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650	45.650
332	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hẹn giờ tắt/ mở qua mạng	Bộ	"	"		"	"	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
333	Vật tư ngành điện	Màn hình 13,3 inch kết nối với bộ điều khiển hẹn giờ tắt/mở qua mạng	Bộ	"	"		"	"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
334	Vật tư ngành điện	Bộ Nema điều chỉnh công suất tại đèn	Bộ	"	"		"	"	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
335	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước chống giật IP68 rẽ nhánh	Bộ	"	"		"	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
336	Vật tư ngành điện	Bộ cầu đấu kín nước IP68 liên thông	Bộ	"	"		"	"	400	400	400	400	400	400	400	400	400
		Đèn tín hiệu giao thông		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Led Nichia (Nhật Bản) tuổi thọ ≥ 100.000h, vỏ đèn và tay đèn bằng nhựa ABS, IP65, Quatest 1.		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
337	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D100 (3xD100)	Bộ	"	"		"	"	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975	6.975
338	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D200 (3xD200)	Bộ	"	"		"	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
339	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ	"	"		"	"	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
340	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên Xanh-vàng-đỏ D300 (3xD300)	Bộ	"	"		"	"	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
341	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
342	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi bộ xanh-đỏ D200 (2xD200)	Bộ	"	"		"	"	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
343	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xanh D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
344	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
345	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên xe máy D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
346	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
347	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
348	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ	"	"		"	"	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
349	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D300 (1xD300)	Bộ	"	"		"	"	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
350	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh-vàng-đỏ D600	Bộ	"	"		"	"	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
		Tủ điều khiển đèn THGT thông minh, thiết bị điều khiển đèn THGT		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Tính năng kết nối GPS, vỏ thép sơn tĩnh điện (KT: 680x450x350)		Đã bao gồm phí vận chuyển	BH 24 tháng	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ và Đầu Tư Xây Dựng SDKD ĐC: 801/3B, đường Hà Huy giáp, khu phố 3, phường Thới An, TP.HCM, ĐT: 0983333599								
351	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT 2P có tính năng kết nối GPS	Bộ	"	"	"	"	"	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
352	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ chính)	Bộ	"	"	"	"	"	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
353	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)	Bộ	"	"	"	"	"	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
354	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT 2P-4P	Bộ	"	"	"	"	"	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
355	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển THGT thông minh 2P-4P	Bộ	"	"	"	"	"	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
356	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)	Bộ	"	"	"	"	"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
357	Vật tư ngành điện	Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối không dây 4.0 (Bộ Wifi)	Bộ	"	"	"	"	"	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
358	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển chớp vàng	Bộ	"	"	"	"	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
		Dây cáp Điện				Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Khu vực tỉnh Vĩnh Long		Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi								
359	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	"	"		26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10	26,10
360	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	"	"		56,52	56,52	56,52	56,52	56,52	56,52	56,52	56,52	56,52
361	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	"	"		126,06	126,06	126,06	126,06	126,06	126,06	126,06	126,06	126,06
362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	"	"		34,43	34,43	34,43	34,43	34,43	34,43	34,43	34,43	34,43
363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	"	"		52,03	52,03	52,03	52,03	52,03	52,03	52,03	52,03	52,03
364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	"	"		106,38	106,38	106,38	106,38	106,38	106,38	106,38	106,38	106,38
365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	"	"		43,82	43,82	43,82	43,82	43,82	43,82	43,82	43,82	43,82
366	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	"	"		66,24	66,24	66,24	66,24	66,24	66,24	66,24	66,24	66,24
367	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	"	"		191,51	191,51	191,51	191,51	191,51	191,51	191,51	191,51	191,51
368	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	"	"		270,52	270,52	270,52	270,52	270,52	270,52	270,52	270,52	270,52
369	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	"	"		347,22	347,22	347,22	347,22	347,22	347,22	347,22	347,22	347,22

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
370	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	"	"		514,75	514,75	514,75	514,75	514,75	514,75	514,75	514,75	514,75
371	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	"	"		960,33	960,33	960,33	960,33	960,33	960,33	960,33	960,33	960,33
372	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	"	"		326,44	326,44	326,44	326,44	326,44	326,44	326,44	326,44	326,44
373	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	"	"		471,10	471,10	471,10	471,10	471,10	471,10	471,10	471,10	471,10
374	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	"	"		837,42	837,42	837,42	837,42	837,42	837,42	837,42	837,42	837,42
375	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	"	"		1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53	1.615,53
376	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	"	"		167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00
377	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	"	"		279,87	279,87	279,87	279,87	279,87	279,87	279,87	279,87	279,87
378	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	"	"		500,59	500,59	500,59	500,59	500,59	500,59	500,59	500,59	500,59
379	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	"	"		1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34	1.198,34
380	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	"	"		86,01	86,01	86,01	86,01	86,01	86,01	86,01	86,01	86,01
381	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	"	"		150,63	150,63	150,63	150,63	150,63	150,63	150,63	150,63	150,63
382	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	"	"		522,84	522,84	522,84	522,84	522,84	522,84	522,84	522,84	522,84
383	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	"	"		141,30	141,30	141,30	141,30	141,30	141,30	141,30	141,30	141,30
384	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	"	"		290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36	290,36

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
385	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	"	"		744,85	744,85	744,85	744,85	744,85	744,85	744,85	744,85	744,85
386	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	"	"		349,37	349,37	349,37	349,37	349,37	349,37	349,37	349,37	349,37
387	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	"	"		876,24	876,24	876,24	876,24	876,24	876,24	876,24	876,24	876,24
388	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	"	"		504,53	504,53	504,53	504,53	504,53	504,53	504,53	504,53	504,53
389	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	"	"		10,64	10,64	10,64	10,64	10,64	10,64	10,64	10,64	10,64
390	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	"	"		19,52	19,52	19,52	19,52	19,52	19,52	19,52	19,52	19,52
391	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	"	"		60,89	60,89	60,89	60,89	60,89	60,89	60,89	60,89	60,89
392	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"		24,80	24,80	24,80	24,80	24,80	24,80	24,80	24,80	24,80
393	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"		47,44	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44	47,44
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	"	"		131,75	131,75	131,75	131,75	131,75	131,75	131,75	131,75	131,75
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	"	"		1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17	1.167,17
396	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	"	"		6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22	6,22
397	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75- (2x24/0.2)-0,6/1 kV	"	"		8,77	8,77	8,77	8,77	8,77	8,77	8,77	8,77	8,77
398	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1- (2x32/0.2)-0,6/1 kV	"	"		11,26	11,26	11,26	11,26	11,26	11,26	11,26	11,26	11,26
399	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1- (2x32/0.2)-300/500 V	"	"		12,55	12,55	12,55	12,55	12,55	12,55	12,55	12,55	12,55
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	"	"		8,35	8,35	8,35	8,35	8,35	8,35	8,35	8,35	8,35
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	"	"		13,61	13,61	13,61	13,61	13,61	13,61	13,61	13,61	13,61
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	"	"		50,70	50,70	50,70	50,70	50,70	50,70	50,70	50,70	50,70

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
403	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	"	"		227,15	227,15	227,15	227,15	227,15	227,15	227,15	227,15	227,15
404	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	"	"		1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30	1.141,30
405	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	"	"		1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54	1.431,54
406	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	"	"		1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12	1.303,12
407	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	"	"		27,58	27,58	27,58	27,58	27,58	27,58	27,58	27,58	27,58
408	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	"	"		39,50	39,50	39,50	39,50	39,50	39,50	39,50	39,50	39,50
		Thiết bị vệ sinh				LIXIL VN	Không bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam ĐC: Thôn Yên Bình, Xã Gia Lâm, TP. Hà Nội, ĐT: 09072 18184								
409	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bet loại kết liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203	6.203
410	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bet loại kết liền (VF-1863)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481	6.481
411	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bet loại kết rời (VF-2162)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888	3.888
412	Sản phẩm vệ sinh	Bệ xí bet loại kết rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD		"	"		2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777	2.777
413	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		862	862	862	862	862	862	862	862	862
414	Sản phẩm vệ sinh	Chân treo chậu (VF-0912)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		695	695	695	695	695	695	695	695	695
415	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065	1.065
416	Sản phẩm vệ sinh	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
417	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362	2.362
418	Sản phẩm vệ sinh	Van xả tiểu (WF-9802)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482	1.482
419	Sản phẩm vệ sinh	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	Cái	QCVN 16:2023/BXD		"	"		899	899	899	899	899	899	899	899	899
420	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-117VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
421	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-108VA	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481	2.481

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
422	Sản phẩm vệ sinh	Bàn cầu hai khối C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD		"	"		3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407
423	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo âm bàn L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
424	Sản phẩm vệ sinh	Lavabo treo tường L-284VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		694	694	694	694	694	694	694	694	694
425	Sản phẩm vệ sinh	Bồn tiêu U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD		"	"		870	870	870	870	870	870	870	870	870
426	Sản phẩm vệ sinh	Xả tiêu UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008		"	"		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
427	Sản phẩm vệ sinh	Vòi lavabo lạnh LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008		"	"		736	736	736	736	736	736	736	736	736
		Ông nhựa		ISO44272:2019;QCVN:16/2023/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Thỏa thuận		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát. Địa chỉ: Số T151, Lô đất H4, Khu đấu giá 31ha, xã Gia Lâm, TP. Hà Nội.								
428	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	"		"	"		7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92	7,92
429	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	"		"	"		9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32	9,32
430	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	"		"	"		12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02	12,02
431	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	"		"	"		14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07	14,07
432	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	"		"	"		19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29	19,29
433	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	"		"	"		24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88	24,88
434	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	"		"	"		50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
435	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	"		"	"		61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22	61,22
436	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	"		"	"		92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25	92,25
437	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	"		"	"		102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22	102,22
438	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	"		"	"		123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56	123,56
439	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	"		"	"		148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35	148,35
440	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	"		"	"		148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18	148,18
441	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	"		"	"		180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55	180,55
442	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	"		"	"		216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27	216,27

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	"		"	"		186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91	186,91
444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md	"		"	"		227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81	227,81
445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md	"		"	"		276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36	276,36
446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md	"		"	"		306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65	306,65
447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md	"		"	"		368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75	368,75
448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md	"		"	"		453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12	453,12
449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md	"		"	"		386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03	386,03
450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md	"		"	"		470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13	470,13
451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	"		"	"		570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00	570,00
452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	"		"	"		594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59	594,59
453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md	"		"	"		728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23	728,23
454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md	"		"	"		871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93	871,93
455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md	"		"	"		736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69	736,69
456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md	"		"	"		905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43	905,43
457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md	"		"	"		1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77	1.084,77
458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md	"		"	"		1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87	1.168,87
459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md	"		"	"		1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82	1.448,82
460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	"		"	"		1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55	1.749,55
461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md	"		"	"		2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73	2.112,73
462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md	"		"	"		1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73	1.515,73
463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	"		"	"		1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55	1.837,55
464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md	"		"	"		2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00	2.220,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
465	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	"		"	"		1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00	1.926,00
466	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md	"		"	"		2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36	2.326,36
467	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md	"		"	"		2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46	2.817,46
468	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md	"		"	"		2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73	2.433,73
469	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md	"		"	"		2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36	2.941,36
470	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md	"		"	"		3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91	3.560,91
471	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md	"		"	"		3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46	3.026,46
472	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md	"		"	"		3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55	3.660,55
473	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md	"		"	"		4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55	4.457,55
474	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md	"		"	"		4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82	4.091,82
475	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md	"		"	"		4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55	4.994,55
476	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	"		"	"		6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73	6.032,73
477	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md	"		"	"		5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73	5.182,73
478	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md	"		"	"		6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73	6.312,73
479	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	"		"	"		7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27	7.167,27
		Sơn Nippon Paint (Việt Nam)				Công ty TNHH Nippon Paint	Không có thông tin		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) ĐC: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai; Số ĐT:0366028869								
480	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28	15,28
481	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20	12,20
482	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00	11,00
483	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30	9,30
484	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	"		9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
485	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00	208,00
486	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00	194,00
487	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00	162,00
488	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60	118,60

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
489	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	"		298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20	298,20
490	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00	256,00
491	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
492	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
493	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	"		69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20	69,20
494	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00	115,00
495	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	"		103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80	103,80
496	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00	210,00
497	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00	238,00
498	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60	245,60
499	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20	380,20
500	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20	407,20
501	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40	445,40
502	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
503	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00
504	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	"		164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00	164,00
505	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00	211,00
506	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80	194,80
507	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	"		300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20	300,20
508	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00	413,00
509	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	"		541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
510	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	"		623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80	623,80
511	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00	148,00
512	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00	244,00
513	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00	352,00
514	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00	440,00

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
515	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00	528,00
516	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	"		193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00	193,00
517	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	"		213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90	213,90
518	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	"		233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50	233,50
		Sơn JYMEC				Cty CP Sơn Jymec	Chân CT		Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh, Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, P. Đồng Hòa, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0986553660								
519	Bột trét	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841	9,841
520	Bột trét	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545	11,545
521	Bột trét	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao				13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023	13,023
522	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727	133,727
523	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652-2020	20kg/thùng				189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455	189,455
524	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25	46,25
525	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16: 2019/BXD	24kg/thùng				93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826	93,826
526	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409	229,409
527	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296	85,296
528	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482	126,482
529	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16: 2019/BXD	23kg/thùng				157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233	157,233
530	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16: 2019/BXD	16kg/thùng				328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182	328,182
531	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	kg	QCVN 16: 2019/BXD	20kg/thùng				200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591	200,591
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan	Giá tại bến vật liệu (chưa bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình)		Công ty TNHH Bê tông Kiều Lan ĐC: KP1, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918675333								
532	Bê tông thương phẩm	M100 R28	m³	TCVN		"	"		1.501	1.531	1.531	1.501	1.501	1.581	1.591	1.581	1.601
533	Bê tông thương phẩm	M150 R28	m³	TCVN		"	"		1.561	1.591	1.591	1.561	1.561	1.641	1.651	1.641	1.661
534	Bê tông thương phẩm	M200 R28	m³	TCVN		"	"		1.621	1.651	1.651	1.621	1.621	1.701	1.711	1.701	1.721
535	Bê tông thương phẩm	M250 R28	m³	TCVN		"	"		1.681	1.711	1.711	1.681	1.681	1.761	1.771	1.761	1.781

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
536	Bê tông thương phẩm	M300 R28	m³	TCVN		"	"		1.741	1.771	1.771	1.741	1.741	1.821	1.831	1.821	1.841
537	Bê tông thương phẩm	M3500 R28	m³	TCVN		"	"		1.801	1.831	1.831	1.801	1.801	1.881	1.891	1.881	1.901
538	Bê tông thương phẩm	M400 R28	m³	TCVN		"	"		1.861	1.891	1.891	1.861	1.861	1.941	1.951	1.941	1.961
539	Bê tông thương phẩm	M450 R28	m³	TCVN		"	"		1.921	1.951	1.951	1.921	1.921	2.001	2.011	2.001	2.021
		CÓNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM, ĐT: 0918500006								
		CÓNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012															
540	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		376	376	376	376	376	376	376	376	376
541	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		468	468	468	468	468	468	468	468	468
542	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		750	750	750	750	750	750	750	750	750
543	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222	1.222
544	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888	1.888
545	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945	2.945
546	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406	4.406
547	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015	6.015
548	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929	6.929
		CÓNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012				Hùng Vương	Tại công trình										
549	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		426	426	426	426	426	426	426	426	426
550	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		530	530	530	530	530	530	530	530	530
551	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		831	831	831	831	831	831	831	831	831
552	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314	1.314
553	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116	2.116
554	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325	3.325
555	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945	4.945
556	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
557	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		"	"		7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895	7.895
		CÓNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012				Hùng Vương	Tại công trình										

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
558	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222	4.222
559	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840	4.840
560	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563	7.563
561	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248	11.248
562	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738	16.738
563	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968	23.968
564	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
565	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984	19.984
566	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		"	"		28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387	28.387
		CỤC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		CỤC PC															
567	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		290	290	290	290	290	290	290	290	290
568	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		339	339	339	339	339	339	339	339	339
569	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		367	367	367	367	367	367	367	367	367
570	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328	328
571	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		381	381	381	381	381	381	381	381	381
572	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		"	"		419	419	419	419	419	419	419	419	419
573	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		429	429	429	429	429	429	429	429	429
574	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		510	510	510	510	510	510	510	510	510
575	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		"	"		564	564	564	564	564	564	564	564	564
576	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		646	646	646	646	646	646	646	646	646
577	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		770	770	770	770	770	770	770	770	770
578	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		841	841	841	841	841	841	841	841	841
579	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		840	840	840	840	840	840	840	840	840
580	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024	1.024
581	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		"	"		1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125	1.125

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
		GÓI CỐNG				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		GÓI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250															
582	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		92	92	92	92	92	92	92	92	92
583	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		102	102	102	102	102	102	102	102	102
584	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		205	205	205	205	205	205	205	205	205
585	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		274	274	274	274	274	274	274	274	274
586	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		350	350	350	350	350	350	350	350	350
587	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		528	528	528	528	528	528	528	528	528
588	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		701	701	701	701	701	701	701	701	701
589	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
590	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		GÓI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250															
591	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		140	140	140	140	140	140	140	140	140
592	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		"	"		154	154	154	154	154	154	154	154	154
593	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		266	266	266	266	266	266	266	266	266
594	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		355	355	355	355	355	355	355	355	355
595	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		450	450	450	450	450	450	450	450	450
596	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		"	"		661	661	661	661	661	661	661	661	661
597	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		"	"		881	881	881	881	881	881	881	881	881
598	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163	1.163
599	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		"	"		1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326	1.326
		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC				Hùng Vương	Tại công trình		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương, ĐC: 670-671, đường 3/2, phường Diên Hồng, TP.HCM								
		Joint cao su cổng tròn thoát nước															
600	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		"	"		35	35	35	35	35	35	35	35	35
601	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		"	"		46	46	46	46	46	46	46	46	46
602	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		"	"		62	62	62	62	62	62	62	62	62

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
									Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
603	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		"	"		81	81	81	81	81	81	81	81	81
604	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		"	"		172	172	172	172	172	172	172	172	172
605	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		"	"		208	208	208	208	208	208	208	208	208
606	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		"	"		250	250	250	250	250	250	250	250	250
607	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		"	"		296	296	296	296	296	296	296	296	296
608	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		"	"		328	328	328	328	328	328	328	328	328
		Joint cao su cổng hộp thoát nước															
609	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		200	200	200	200	200	200	200	200	200
610	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		234	234	234	234	234	234	234	234	234
611	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		311	311	311	311	311	311	311	311	311
612	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		389	389	389	389	389	389	389	389	389
613	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		485	485	485	485	485	485	485	485	485
614	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576	576
615	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		464	464	464	464	464	464	464	464	464
616	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		576	576	576	576	576	576	576	576	576
617	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		684	684	684	684	684	684	684	684	684
618	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su Cổng Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		"	"		819	819	819	819	819	819	819	819	819